

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN (ANNUAL REPORT)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON
VICEM PACKAGING BUT SON JOINT STOCK
COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do -Hạnh Phúc

Số: .../BC-....

Nam Định, ngày... Tháng 03 năm 2021

No:/BC-....

Nam Định, On March, 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Sở giao dịch chứng khoán;

To: The State Securities Commission;

The Stock Exchange;

I Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/ Trading name: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ Business Registration Certificate No: 0600312071
- Vốn điều lệ/ Charter capital: 60.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's capital: 20.576.660.000 đồng
- Địa chỉ/ Address: Km2 - đường Văn Cao- xã Lộc An - TP Nam Định - tỉnh Nam Định
- Số điện thoại/ Telephone: 02283 860 433
- Số fax/ Fax: 02283 840 395
- Website: www.butsonpackaging.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ Securities code (if any): BBS
- Quá trình hình thành và phát triển/ Establishment and development process

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn : Tiền thân là Công ty bao bì xi măng Nam Hà, được thành lập theo Quyết định số 1738B/QĐ-UB của UBND tỉnh Nam Hà, ngày 18/10/1996.

Ngày 21/5/2001 HĐQT Tổng công ty XM Việt Nam ban hành quyết định số : 285/XMVN - HĐQT tiếp nhận, tổ chức lại sản xuất và đổi tên Công ty bao bì XM Nam Hà thành Xí nghiệp bao bì XM Nam Định, trực thuộc Công ty XM Bút Sơn - Tổng Công ty xi măng Việt Nam từ ngày 01/7/2001.

Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Ngày 10/6/2002 HĐQT Tổng Công ty XM Việt Nam ban hành QĐ số : 908/XMVN -HQDT tiến hành cổ phần hoá Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định, thuộc Công ty XM Bút Sơn. Xí nghiệp đã hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật về tiến hành cổ phần hoá DN. Ngày 01/5/2003 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ngày 28/12/2005 Công ty thực hiện phiên giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/Business lines and locations of the business:

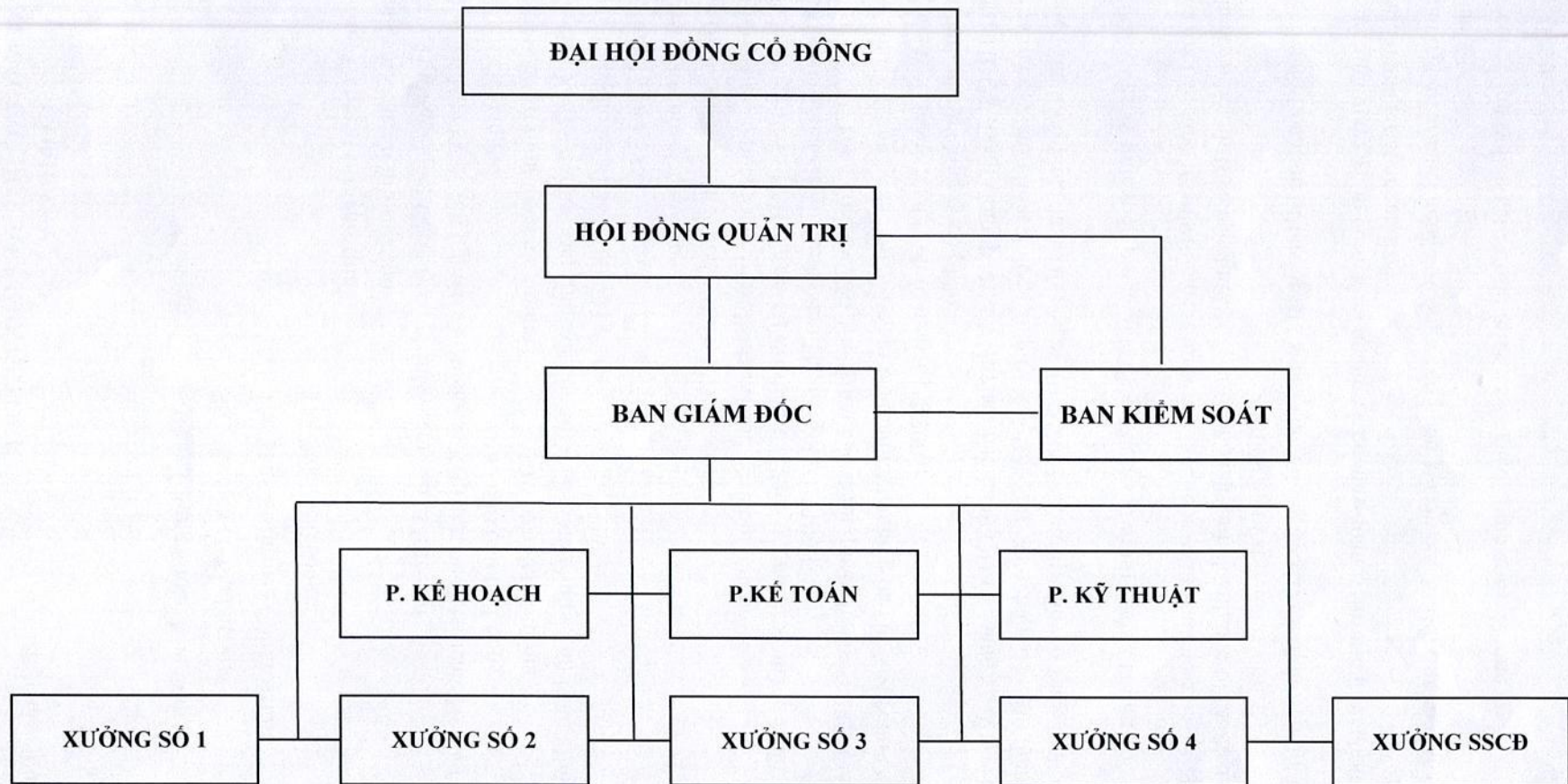
- Ngành nghề kinh doanh/Business lines: - Sản xuất kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy.
- Buôn bán vật liệu xây dựng
- Địa bàn kinh doanh/Location of business: Công ty hoạt động SXKD ổn định trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/Information about governance model, business organization and managerial apparatus

3.

- Mô hình quản trị/Governance model: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần.
- Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: Không có

Cơ cấu tổ chức của công ty



4. Định hướng phát triển/Development orientations

- Mục tiêu chủ yếu của công ty/Main objectives of the Company:

Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước với mức vốn điều lệ hiện là: 60 tỷ đồng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty/Development strategies in medium and long term:

Ngoài việc tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước, Công ty chủ động khai thác xuất khẩu hàng hóa ra các thị trường nước ngoài. Công ty tích cực khai thác lợi thế nguồn nhân lực trẻ, nhạy bén với nền kinh tế thị trường, không

ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý cũng như trình độ kỹ thuật, ý thức của người lao động.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty/Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

+ Sự phấn đấu xây dựng thành một doanh nghiệp phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường là mục tiêu nỗ lực và lâu dài của Công ty.

+ Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chính sách tuyên truyền định hướng cho toàn thể CBCNV trong Công ty phải luôn đề cao quan niệm bảo vệ và yêu quý môi trường, đồng thời duy trì và bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro/ Risks:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các mục tiêu của Công ty có thể gặp các rủi ro sau:

- Trượt giá.

- Lạm phát.

- Sự biến động bất lợi của nhu cầu thị trường.

- Sự thay đổi về cơ chế, chính sách bất lợi cho doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Operations in the Year

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

* Kết quả hoạt động SXKD trong năm/Results of business operations in the year:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KH 2020 | TH 2020 | KH 2021 | TH 2020/ KH 2020 | TH 2020/ KH 2021 |
|----|------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|---------------------|---------------------|
| 1 | Sản lượng sản xuất | Tr.bao | | | | | |
| | - Vỏ bao xi măng | Tr.bao | 75 | 84,80 | 76,5 | 113,07 | 110,85 |
| | - Vỏ bao Jumbo | Tr.bao | 1,0 | 1,28 | 1,0 | 128,00 | 128,00 |
| 2 | Sản lượng tiêu thụ | Tr.bao | | | | | |
| | - Vỏ bao xi măng | Tr.bao | 75 | 84,04 | 76,5 | 112,05 | 109,86 |
| | - Vỏ bao Jumbo | Tr.bao | 1,0 | 1,26 | 1,0 | 126,00 | 126,00 |
| 3 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tr.đ | 444.788 | 490.536 | 445.508 | 110,29 | 110,11 |
| 4 | Các khoản giảm trừ doanh thu | Tr.đ | 0 | 282 | 0 | | |
| 5 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tr.đ | 444.788 | 490.254 | 445.508 | 110,22 | 110,04 |
| 6 | Giá vốn hàng bán | Tr.đ | 403.971 | 434.652 | 400.481 | 107,59 | 108,53 |
| 7 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | Tr.đ | 40.817 | 55.602 | 45.027 | 136,22 | 123,49 |
| 8 | Doanh thu hoạt động tài chính | Tr.đ | 50 | 17 | 50 | 34,00 | 34,00 |
| 9 | Chi phí tài chính | Tr.đ | 13.830 | 14.608 | 14.680 | 105,63 | 99,51 |
| 10 | Chi phí bán hàng | Tr.đ | 7.601 | 7.786 | 8.682 | 102,43 | 89,68 |
| 11 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Tr.đ | 12.454 | 25.012 | 14.325 | 200,84 | 174,60 |
| 12 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD | Tr.đ | 6.982 | 8.213 | 7.390 | 117,63 | 111,14 |
| 13 | Thu nhập khác | Tr.đ | 550 | 461,00 | 550 | 83,82 | 83,82 |

| | | | | | | | |
|----|-----------------------------------|------|-------|--------|-------|--------|---------|
| 14 | Chi phí khác | Tr.đ | 500 | 76,00 | 540 | 15,20 | 14,07 |
| 15 | Lợi nhuận khác | Tr.đ | 50 | 385,00 | 10 | 770,00 | 3850,00 |
| 16 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | Tr.đ | 7.032 | 8.598 | 7.399 | 122,27 | 116,20 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | Tr.đ | 1.406 | 1.859 | 1.390 | 132,22 | 133,74 |
| 18 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | Tr.đ | | | | | |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Tr.đ | 5.626 | 6.739 | 6.009 | 119,78 | 112,15 |
| 20 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | đồng | 938 | 1.123 | 927 | 119,7 | 121,1 |

* **Nguyên nhân dẫn đến việc không đạt, đạt và vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch**

- Năm 2020 là năm nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 do đó thị trường tiêu thụ vỏ bao cũng bị ảnh hưởng trực tiếp. Công ty đã quán triệt, quản lý, rà soát, tiết giảm tối đa các chi phí để cạnh tranh giá thành sản phẩm, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng cung cấp hàng đúng tiến độ. Chủ động nắm bắt nhu cầu thị trường, đẩy mạnh thị trường tiêu thụ vỏ bao dán đáy, bao Jumbo. Vì vậy, Công ty đã đạt được các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

* **Danh sách ban điều hành/List of the Board of Management:**

Ban giám đốc gồm có:

- | | |
|-------------------------|----------------------------------|
| 1. Ông: Trần Ngọc Hưng | Giám đốc |
| 3. Ông: Dương Minh Tuấn | Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Giám đốc

- Họ và tên : Trần Ngọc Hưng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 28/4/1972
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : xã Tân Lập - Vũ Thư - Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: 147 Bắc ninh - Nguyễn Du - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 840 180
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :

- | | |
|--------------------|------------------------------------------------------------------|
| T1/1998 - T12/2001 | Máy trưởng máy tạo sợi Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. |
| T1/2002 - T3/2006 | Trưởng ca sản xuất Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. |
| T4/2006 - T5/2008 | Phó quản đốc Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. |
| T6/2008 - T4/2011 | Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. |
| T5/2011 - T6/2014 | Trưởng phòng KHTT Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. |
| T7/2014 - T3/2017 | Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. |
| T4/2017 - đến nay | Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. |

- Số cổ phần nắm giữ : 1.453.802 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân : 939.802 cổ phần
- Đại diện sở hữu nhà nước : 514.000 cổ phần

- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc kiêm kế toán trưởng

- Họ và tên : Dương Minh Tuấn
- Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 08/05/1982
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Nam Hồng - Huyện Nam Trực - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: 41 đường Nguyễn Trãi - P. Phan Đình Phùng - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0917 377 668
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
 - T02/2008 - T04/2011 Nhân viên phòng kế toán - Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T05/2011 - T12/2013 Quản đốc xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T01/2014 - T06/2016 Trưởng phòng Kế toán Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T07/2016 - T06/2017 Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T07/2017 đến nay Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Số cổ phần nắm giữ : 559.127 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân 559.127 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

* Tỷ lệ sở hữu cổ phần / vốn góp, tỷ lệ nắm giữ của thành viên HĐQT

- Ông Phạm Đức Cường - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/06/2020)
 - Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần 0,00 %
- Ông Nguyễn Văn Chàng - Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.029.666 cổ phần 17,16 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 1.029.666
 - Cổ phần sở hữu cá nhân: 0
- Ông Trần Ngọc Hưng - Ủy viên HĐQT
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.453.802 cổ phần 24,23 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 514.000 cổ phần
 - Cổ phần sở hữu cá nhân: 939.802 cổ phần
- Ông Dương Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT
 - Số cổ phần nắm giữ: 559.127 cổ phần 9,32 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 0 cổ phần
 - Cổ phần sở hữu cá nhân: 559.127 cổ phần
- Ông Bùi Huy Hồng - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/06/2020)
 - Số cổ phần nắm giữ: 10.100 cổ phần 0,17 %
 - Trong đó:
 - Đại diện sở hữu nhà nước : 0 cổ phần
 - Cổ phần sở hữu cá nhân: 10.100 cổ phần
- Ông Dương Tuấn Linh - Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
 - Số cổ phần nắm giữ: 1.183 cổ phần 0,02 %
- Ông Hoàng Trung Chiến - Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
 - Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
- Bà Nguyễn.T. Thanh Hằng - Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

| | | |
|----------------------------|-------------|--------|
| Số cổ phần nắm giữ: | 700 cổ phần | 0,01 % |
| Trong đó: | | |
| Đại diện sở hữu nhà nước : | 0 cổ phần | |
| Cổ phần sở hữu cá nhân: | 700 cổ phần | |

* **Những thay đổi trong Ban điều hành/changes in the Board of Management:**

| | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|
| - Thay đổi thành viên HĐQT : | | |
| Ông Nguyễn Văn Chàng | - Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 19/06/2020) | |
| Ông Phạm Đức Cường | - Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 19/06/2020) | |
| Ông Trần Ngọc Hưng | - Ủy viên | |
| Ông Dương Minh Tuấn | - Ủy viên | |
| Ông Bùi Huy Hồng | - Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 19/06/2020) | |
| Ông Dương Tuấn Linh | - Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/06/2020) | |
| Ông Hoàng Trung Chiến | - Ủy viên | |
| - Thay đổi thành viên Ban giám đốc : | | Không đổi |
| - Thay đổi thành viên Ban kiểm soát : | | Không đổi |
| - Thay đổi kế toán trưởng : | | Không đổi |

| | |
|-------------------------------------------------------|------------------|
| * Số lượng cán bộ, nhân viên/Number of staffs: | 516 người |
| Trong đó : + Nam | 295 người |
| + Nữ | 221 người |

* **Chính sách đối với người lao động/Brief information and changes on the employee's policies:**

- Chính sách đào tạo:

Nhận thức rõ vai trò quyết định của nhân tố con người, Công ty luôn chú trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty, thực hiện nghiêm túc kỷ luật lao động. Bằng cách đưa ra các chế độ thưởng phạt nghiêm minh trong lao động, Công ty đã khuyến khích được năng lực và trí tuệ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động gắn liền quyền lợi với lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Công ty luôn có kế hoạch đào tạo cho công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao hơn nữa nghiệp vụ và trình độ sử dụng công nghệ.

- Chính sách lương:

Công ty xây dựng chính sách lương dựa trên tiêu chí về hiệu quả lao động và vị trí công việc phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Luôn quan tâm đảm bảo kết hợp hài hoà giữa lợi ích của Công ty với lợi ích của người lao động đã tạo được sự khuyến khích cán bộ công nhân viên hăng say làm việc.

- Chính sách thưởng:

Căn cứ vào thành tích của cá nhân, tập thể trong hoạt động lao động sản xuất, Công ty thường xuyên xét duyệt thưởng định kỳ, đột xuất, tạo động lực khuyến khích người lao động trong Công ty hăng hái làm việc, cống hiến hết mình cho mục tiêu phát triển của Công ty.

- Chính sách phúc lợi:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho công nhân viên đi nghỉ mát, nâng cao tinh thần và rèn luyện sức khoẻ. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên quan tâm đến gia đình của người lao động, như tặng quà những người cao tuổi, khen thưởng con em của CBCNV đạt thành tích cao trong học tập... xây dựng Công ty thành đại gia đình của người lao động.

3. Tình hình thực hiện các dự án, thực hiện đầu tư/investment activities, project implementation.

- Về đầu tư:

Năm 2020 Công ty đầu tư mới một số tài sản, thiết bị sau:

+Nhà để xe 2 tầng

+ 01 Máy lạnh Fusheng KLSW-040S

+ 01 Máy sấy film (khô sấy 6mm)

- + 01 Máy Tráng màng Lamitec LX
- + 01 Máy nén khí trục vít Model: YMT55A-75HP

và một số thiết bị khác với tổng giá trị là 4,3 tỷ

- Các công ty con, công ty liên kết: Năm 2020 Công ty không đầu tư thêm Công ty liên doanh, liên kết

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a. Tình hình tài chính/Financial situation

| TT | Chỉ tiêu/Indicators | Đvt | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng giảm |
|----|-------------------------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản/ Total asset | đồng | 428.679.877.534 | 385.697.456.286 | 89,97 |
| 2 | Doanh thu thuần/ Net revenue | đồng | 453.576.633.764 | 490.253.981.976 | 108,09 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from business activities | đồng | 7.095.303.498 | 8.212.723.233 | 115,75 |
| 4 | Lợi nhuận khác/Other profits | đồng | -31.362.490 | 385.718.573 | 1229,87 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax | đồng | 7.063.941.008 | 8.598.441.806 | 121,72 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax | đồng | 5.608.509.307 | 6.739.428.340 | 120,16 |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payout ratio: | % | 75% | 62% | |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial indicators:

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/Solvency ratio | | | |
| | - Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio: | Lần | 0,90 | 0,93 |
| | - Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio: | Lần | 0,73 | 0,74 |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn/capital structure Ratio | | | |
| | - Hệ số Nợ / Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio) | % | 75,43 | 72,37 |
| | - Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu (Debt/Owner's Equity ratio) | % | 307,00 | 261,94 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/Operation capability Ratio | | | |
| | - Vòng quay hàng tồn kho/Inventory turnover: | % | 8,34 | 8,63 |
| | - Doanh thu thuần / Tổng tài sản (Net revenue/ Average Total Assets) | % | 105,81 | 1,27 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/Profitability | | | |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần (profit after tax/ Net revenue Ratio) | % | 1,24 | 0,014 |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (profit after tax/ total capital Ratio) | % | 5,32 | 0,063 |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (profit after tax/ Total assets Ratio) | % | 1,31 | 0,02 |
| | - Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ DT thuần (Profit from business activities/ Net revenue Ratio) | % | 1,56 | 0,017 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a. Cổ phần/ Shares: Không có

b. Cơ cấu cổ đông/ Shareholders structure:

Theo Thông báo số C506/2020-BBS/VSD-ĐK ngày 30/11/2020 về việc chốt danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày đăng ký cuối cùng 30/11/2020 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

| | | |
|--------------------------------------|-----------------|---------------------|
| Tổng số cổ đông: | 452 | |
| + Cổ đông là các cá nhân trong nước: | 422 chiếm tỷ lệ | 62,77 % vốn điều lệ |
| + Cổ đông là các tổ chức trong nước: | 8 chiếm tỷ lệ | 36,77 % vốn điều lệ |

Trong đó: + Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam: 2.057.666 cổ phần chiếm 34,29% VDL

+ BCH Công đoàn Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn: 124.400 cổ phần chiếm 2,07% VDL

| | | |
|--------------------------------------|----------------|--------------------|
| + Cổ đông là các cá nhân nước ngoài: | 20 chiếm tỷ lệ | 0,38 % vốn điều lệ |
| + Cổ đông là các tổ chức nước ngoài: | 2 chiếm tỷ lệ | 0,08 % vốn điều lệ |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity: Không thay đổi

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác/ Other Securities: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty/Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company.

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm 2020 là/The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.: 310.61 tỷ đồng

b. Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm là/The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.: 0.5%.

6.2 Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/Energy consumption - directly and indirectly: 19.339 tỷ đồng

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/Energy savings through initiatives of efficiently using energy.: Không có

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có

6.3 Tiêu thụ nước/Water consumption: Tổng nước tiêu thụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 là:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used.

- Nguồn cung cấp nước: Nhà máy nước thành phố Nam Định

- Lượng nước sử dụng: 18.742 m³

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/Percentage and total volume of water recycled and reused.: Không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection:

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường// Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.: Không có

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/the total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.: Không có

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees

a. Số người lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Về số lao động/Number of employees.: 517 người

- Về mức lương trung bình đối với người lao động/average wages of workers.: 9.000.000 đồng/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.:

- Về sức khỏe: Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBCNV nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phù hợp với công việc.

- Về an toàn: Công ty tổ chức học an toàn trong lao động cho toàn thể CBCNV theo định kỳ, có quy trình an toàn, kiểm định thiết bị định kỳ, cấp phát bảo hộ lao động cho công nhân.

- Về phúc lợi: Hàng năm, Công ty tổ chức cho toàn thể CBCNV được đi du lịch. Các ngày lễ tết 8/3, 20/10, 1/6 công ty tổ chức cho các cháu, các CBCNV là nữ, có quà tặng cho các cháu đạt học sinh giỏi...

c. Hoạt động đào tạo người lao động/Employee training:

- Trong năm Công ty cử cán bộ CNV đi học tập huấn theo các chương trình của Tổng công ty.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/Report on responsibility for local community.:
Không có

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/Reports and assessments of the Board of Management

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results :

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH 2019 | KH 2020 | TH 2020 | So sánh (%) | |
|----|-------------------------------------------------|------|---------|---------|---------|-------------------|-------------------|
| | | | | | | TH2020/ TH2019 | TH2020/ KH2020 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tr.đ | 453.577 | 444.788 | 490.536 | 108 | 110 |
| 2 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | " | 453.577 | 444.788 | 490.253 | 108 | 110 |
| 3 | Giá vốn hàng bán | " | 412.092 | 403.971 | 434.652 | 105 | 108 |
| 4 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | " | 41.485 | 40.817 | 55.601 | 134 | 136 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính | " | 73 | 50 | 17 | 23 | 34 |
| 6 | Chi phí tài chính | " | 15.471 | 13.830 | 14.607 | 94 | 106 |
| 7 | Chi phí bán hàng | " | 6.720 | 7.601 | 7.786 | 116 | 102 |
| 8 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | " | 12.271 | 12.454 | 25.012 | 204 | 201 |
| 9 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | " | 7.095 | 6.982 | 8.213 | 116 | 118 |
| 10 | Thu nhập khác | " | 316 | 550 | 461 | 146 | 84 |
| 11 | Chi phí khác | " | 347 | 500 | 76 | 22 | 15 |
| 12 | Lợi nhuận khác | " | -31 | 50 | 385,0 | 0,00 | 770,00 |
| 13 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | " | 7.064 | 7.032 | 8.598 | 122 | 122 |
| 14 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | " | 1.455 | 1.406 | 1.859 | 128 | 132 |
| 15 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | " | 5.608 | 5.626 | 6.739 | 120 | 120 |
| 16 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | " | 935 | 938 | 1.123 | 120 | 120 |

Năm 2020 vừa qua thị trường tiêu thụ vỏ bao xi măng gặp rất nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo Công ty đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thêm thị trường ngoài Vicem đặc biệt là khai thác thị trường vỏ bao xuất khẩu, bao dán đáy và bao Jumbo + Sling. Tuy nhiên khách hàng nợ đọng chiếm dụng vốn nhiều làm cho chi phí tài chính tăng cùng với đó giá vật tư tăng cao... Vì vậy, lợi nhuận sau thuế: 6,739 triệu đồng, đạt được 120% so với kế hoạch.

2. Báo cáo tình hình tài chính/Financial Situation

a. Tình hình tài sản/ Assets

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2020

| | | |
|--------------------------------------------------|-----------------|------|
| - Tổng cộng tài sản : | 385.697.456.286 | đồng |
| - Tổng cộng nguồn vốn : | 385.697.456.286 | đồng |
| Vốn cổ đông trong năm 2020: | 60.000.000.000 | đồng |
| Trong đó: + Vốn đầu tư của nhà nước (34,29%) : | 20.576.660.000 | đồng |
| + Vốn góp của các cổ đông (65,71%) : | 39.423.340.000 | đồng |

Tổng số cổ phiếu : 6.000.000 cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 6.000.000 cổ phiếu

Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: theo tỷ lệ góp, cổ tức đạt 7% /năm.

b. Tình hình nợ phải trả/ Debt Payable

Công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Tổng cộng nợ phải trả: | 279.132.469.496 đồng |
| Trong đó: + Nợ ngắn hạn: | 261.036.571.118 đồng |
| + Nợ dài hạn: | 18.095.898.378 đồng |

Trong năm 2020, Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Hà Nội là: 5.000.000.000 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Nam Định là: 39.655.511.319 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là: 66.497.511.319 đồng. Vay từ CBCNV là 5.000.000.000 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế chi nhánh Hà Nội là 12.263.906.362 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Nam Định là 26.571.479.659 đồng. Các khoản vay trên bổ xung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Ngoài vay ngắn hạn, Công ty còn nợ vay dài hạn của 3 dự án đã hoàn thành như sau: Vay từ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Nam Định là: 12.499.977.258 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam chi nhánh Hà Nội: 9.793.314.720 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP quân đội - CN Nam Định là 7.506.764.160 đồng

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.

3.

- Về mặt kỹ thuật:

+ Công ty không ngừng cải tiến kỹ thuật, sửa chữa lớn cùng kết hợp với cải tạo thiết bị đảm bảo hoạt động ổn định cho toàn hệ thống dây chuyền cũ và mới.

- Chủ động trong kế hoạch sản xuất, phát huy tối đa công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị.

- Sử dụng thời gian hợp lý để bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ không ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất.

- Công tác mua nguyên liệu đầu vào tổ chức đấu thầu rộng rãi, đảm bảo giá cạnh tranh nhất.

- Công ty thực hiện đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, thống nhất quan điểm tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

- Thu nhập của người lao động ổn định, đúng quy định giúp người lao động yên tâm công tác lâu dài.

- Chính sách tiền lương, thưởng hợp lý và kịp thời, thưởng phạt nghiêm minh đã góp phần khích lệ người lao động hăng hái sản xuất đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

- Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Công ty đã đầu tư xong mở rộng dây chuyền sản xuất bao dán đáy, bao Jumbo, mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đa ngành nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu của thị trường, đầu tư vào lĩnh vực cơ khí chế tạo các thiết bị, phụ tùng của dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng và các loại khác.

- Tìm kiếm và khai thác tối đa các thị trường tiêu thụ vỏ bao dán đáy, bao Jumbo +Sling.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions :
Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường/Assessment concerning the environmental indicators

- Công ty có đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt, có quyết định công nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường, có sổ chủ nguồn quản lý chất thải nguy hại, có giấy phép thải nước thải.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Assessment concerning the labor issues

- Người lao động được hưởng các chế độ theo đúng quy định của Nhà nước: Thực hiện đúng chế độ bảo hiểm, được cấp phát BHLĐ, được khám sức khỏe định kỳ, được nghỉ đi du lịch hàng năm theo tiêu chuẩn...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Assessment concerning the corporate responsibility for the local community.

- Đối với cộng đồng địa phương, Công ty thải chất thải và khí theo đúng quy định của môi trường, không gây tiếng ồn, không gây khí độc hại cũng như nguồn nước thải độc hại đến môi trường địa phương.

IV **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Directors on the Company's operation**

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Directors on the

1. Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.
 - Thực hiện đúng các quy định của Pháp luật, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn của các cổ đông và Nhà nước (Tổng công ty giao).
 - Định hướng phát triển dây chuyền sản phẩm mới (bao dán đáy và bao Jumbo+ Sling) phù hợp với sự thay đổi và phát triển của thị trường xi măng.
 - Ổn định đời sống, thu nhập cho người lao động, thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2020 là 7%.
 - Thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.
 - Trích lập các quỹ phúc lợi, khen thưởng, đầu tư phát triển... và tổ chức thực hiện, sử dụng các quỹ này đúng mục đích, đúng quy định.
 - Thực hiện chế độ công bố thông tin khách quan, chính xác trung thực và kịp thời đến các Cổ đông.
 - Tham gia công tác từ thiện, nhân đạo theo các phong trào của Tổng công ty cũng như ở địa phương.
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of
2. Management s performance
 - Ban Giám đốc Công ty tuân thủ đúng pháp luật, các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty, tuân thủ các quyết định/ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
 - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.
 - Báo cáo trước Hội đồng quản trị về các công việc đã thực hiện khi Hội đồng quản trị yêu cầu.
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors
 - Tìm kiếm thêm thị trường bao Sling + Jumbo và bao dán đáy, phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị, tăng lợi nhuận, tăng doanh thu, tăng thu cho ngân sách, ổn định và nâng cao mức sống cho người lao động.
 - Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo nâng hiệu quả kinh doanh.
 - Tiết giảm các chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng tiêu thụ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

V **Quản trị công ty/Corporate governance**

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors:

Thành viên của Hội đồng quản trị: có 5 thành viên

| | | |
|----------------------|----------|--------------------------------------------------------|
| 1. Phạm Đức Cường | Chủ tịch | Không điều hành trực tiếp- Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| 2. Nguyễn Văn Chàng | Chủ tịch | Không điều hành trực tiếp- Bỏ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| 3. Trần Ngọc Hưng | Ủy viên | Giám đốc điều hành trực tiếp |
| 4. Dương Minh Tuấn | Ủy viên | Phó giám đốc điều hành trực tiếp |
| 5. Dương Tuấn Linh | Ủy viên | Điều hành trực tiếp- Bỏ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| 6. Bùi Huy Hồng | Ủy viên | Không điều hành trực tiếp - Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| 7. Hoàng Trung Chiến | Ủy viên | Điều hành trực tiếp |

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/the committees of the Board of Directors: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

- HĐQT họp mỗi quý một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường.
- HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.
- HĐQT chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát việc điều hành của Giám đốc Công ty, tạo điều kiện thuận lợi để Giám đốc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết của HĐQT.
- HĐQT thực hiện theo nguyên tắc: Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả các thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của HĐQT.
- HĐQT sử dụng bộ máy và con dấu để thực hiện chức năng quản lý, hoạt động của Công ty.
- Nghị quyết, Quyết định của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với các đơn vị, cá nhân trong toàn Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành/Activities of the Board of Directors independent members: Không có.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty//the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance..

- HĐQT có 2/5 người đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

+ Ông Nguyễn Văn Chàng: - Chủ tịch HĐQT

+ Ông Trần Ngọc Hưng: - Ủy viên HĐQT

- Danh sách thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

+ Ông Nguyễn Văn Chàng: - Chủ tịch HĐQT- Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

+ Ông Trần Ngọc Hưng: - Ủy viên HĐQT

+ Ông Dương Tuấn Linh: - Ủy viên HĐQT- Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

+ Ông Dương Minh Tuấn: - Ủy viên HĐQT

+ Ông Hoàng Trung Chiến: - Ủy viên HĐQT

2. Ban kiểm soát/Board of Supervisors

Thành viên Ban kiểm soát: có 3 thành viên

| | | |
|------------------------------|------------|---------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng: | Trưởng ban | Điều hành trực tiếp |
| 2. Ông Trần Đức Thiện: | Ủy viên | Điều hành trực tiếp |
| 3. Ông Tạ Duy: | Ủy viên | Không điều hành trực tiếp |

Hoạt động của Ban kiểm soát/Activities of the Board of Supervisors

- Ban kiểm soát họp 6 tháng một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường, cuộc họp của BKS phải có ít nhất 2 thành viên mới được coi là hợp lệ.

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của BKS theo đúng qui định của luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.

- Kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty, báo cáo HĐQT về kết quả hoạt động của Công ty.

- Phân công nhiệm vụ tới từng thành viên, mỗi thành viên phụ trách một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động chuyên môn của mình.

- Sau khi tham khảo ý kiến HĐQT Ban kiểm soát ban hành các qui định về các cuộc họp và nội dung hoạt động của ban.

- Tham gia các cuộc họp HĐQT định kỳ.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit

3. Committee.

a. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits;

- Thù lao và các khoản lợi ích cho thành viên HĐQT và thành viên BKS

+ Chủ tịch HĐQT 6.000.000 đồng

+ Ủy viên HĐQT - Giám đốc điều hành 5.000.000 đồng

+ Ủy viên HĐQT 4.000.000 đồng

+ Ủy viên BKS 3.000.000 đồng

- Lương và các khoản lợi ích cho trưởng ban kiểm soát chuyên trách

+ Trưởng ban kiểm soát 15.800.000 đồng

- Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích không thể lượng hoá bằng tiền: Không có

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/Share transactions by internal shareholders: không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH/Financial statements

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

- Đơn vị kiểm toán độc lập :

Công ty TNHH kiểm toán An Việt

Địa chỉ : Tầng 12 - Toà nhà 167 - Bùi Thị Xuân Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Ý kiến kiểm toán độc lập :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Công ty TNHH kiểm toán An Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2020 cho Công ty.

a. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 242.041.832.838 | 263.849.001.762 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.194.545.232 | 6.688.832.279 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.194.545.232 | 6.688.832.279 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 189.399.113.496 | 204.412.709.905 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 6 | 200.832.143.783 | 204.465.686.606 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 112.851.840 | 99.874.650 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 210.083.000 | 944.556.849 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -11.755.965.127 | -1.097.408.200 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 49.634.384.560 | 51.140.997.191 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 49.634.384.560 | 51.140.997.191 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.813.789.550 | 1.606.462.387 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 1.813.789.550 | 663.265.700 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 943.196.687 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 143.655.623.448 | 164.830.875.772 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |

| | | | | |
|-------------------------------------------------|-----|----|------------------|------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 140.335.598.895 | 148.907.006.345 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 10 | 140.162.052.243 | 148.603.299.689 |
| - Nguyên giá | 222 | | 309.531.777.891 | 299.992.427.556 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -169.369.725.648 | -151.389.127.867 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 11 | 173.546.652 | 303.706.656 |
| - Nguyên giá | 228 | | 681.600.000 | 681.600.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -508.053.348 | -377.893.344 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.284.815.442 | 15.261.193.325 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng dở dang | 242 | 12 | 3.284.815.442 | 15.261.193.325 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư TC dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 35.209.111 | 662.676.102 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 35.209.111 | 662.676.102 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 385.697.456.286 | 428.679.877.534 |
| C. Nợ phải trả | 300 | | 279.132.469.496 | 323.354.319.084 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 261.036.571.118 | 291.949.106.146 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 63.358.735.809 | 97.518.735.984 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 51.651.000 | 16.320.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 2.486.404.222 | 774.250.148 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 22.837.859.626 | 18.362.580.571 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 909.497.286 | 1.455.990.812 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD XD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.030.119.877 | 845.436.802 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 169.099.325.758 | 172.743.104.289 |

| | | | | |
|------------------------------------------------|-----|------|-----------------|-----------------|
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.262.977.540 | 232.687.540 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18.095.898.378 | 31.405.212.938 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 13 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện được | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 18.095.898.378 | 31.405.212.938 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 106.564.986.790 | 105.325.558.450 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 106.564.986.790 | 105.325.558.450 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.822.153.091 | 6.822.153.091 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 28.692.249.838 | 28.692.249.838 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.633.155.521 | 2.524.646.214 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.678.000.000 | 1.678.000.000 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 6.739.428.340 | 5.608.509.307 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctđ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 385.697.456.286 | 428.679.877.534 |

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------------------|-------|----|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 19 | 490.536.372.885 | 453.576.633.764 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 282.390.909 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 490.253.981.976 | 453.576.633.764 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 434.652.263.669 | 412.091.828.213 |

| | | | | |
|-----------------------------------------------------|----|----|----------------|----------------|
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10) | 20 | | 55.601.718.307 | 41.484.805.551 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 17.376.235 | 72.864.136 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 14.607.735.128 | 15.470.688.184 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.561.784.472 | 15.447.903.991 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 23 | 7.786.315.745 | 6.720.131.221 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 23 | 25.012.320.436 | 12.271.546.784 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 8.212.723.233 | 7.095.303.498 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 461.402.948 | 315.538.943 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 75.684.375 | 346.901.433 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 385.718.573 | -31.362.490 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.598.441.806 | 7.063.941.008 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 1.859.013.466 | 1.455.431.701 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 | | 6.739.428.340 | 5.608.509.307 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 1.123 | 718 |

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT : VNĐ

| Chi tiêu | Mã | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------|-----------------|
| | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.598.441.806 | 7.063.941.008 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 27.251.782.611 | 25.530.481.755 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 10.658.556.927 | -136.000.000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -176.140.538 | -95.670.045 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 14.561.784.472 | 15.447.903.991 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 0 | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 60.894.425.278 | 47.810.656.709 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 5.298.236.169 | -5.333.475.358 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.506.612.631 | -3.508.048.099 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | -28.022.222.912 | -9.490.243.037 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | -523.056.859 | 963.713.804 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | -14.559.144.567 | -15.421.583.897 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | -555.431.701 | -2.169.539.352 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |

| | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | -269.710.000 | -1.072.946.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 23.769.708.039 | 11.778.534.770 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | -828.742.533 | -17.424.372.410 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 160.607.273 | 25.990.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 2.450.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 15.533.265 | 69.679.136 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | -6.516.236.084 | -14.878.702.365 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 425.598.352.101 | 400.047.702.089 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -442.551.445.192 | -391.422.805.904 |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -4.200.000.000 | -4.200.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -21.153.093.091 | 4.424.896.185 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | -5.494.287.047 | 1.324.728.590 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6.688.832.279 | 5.364.103.689 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 1.194.545.232 | 6.688.832.279 |

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức số kê toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính.

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, các chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định : Bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao theo QĐ số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.

| Thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau | Năm |
|--------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |

TSCĐ vô hình là : Giá trị phần mềm kế toán và website được khấu hao trong thời gian 5 năm .

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty có trách nhiệm nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về chính sách thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | ĐVT : VND |
| * Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.194.545.232 | 6.688.832.279 |
| Tiền mặt tại quỹ | 73.934.837 | 906.573.542 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.120.610.395 | 5.782.258.737 |
| * Hàng tồn kho | 49.634.384.560 | 51.140.997.191 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 12.500.847.042 | 18.284.982.690 |
| Công cụ dụng cụ trong kho | 98.027.790 | 69.855.870 |

| | | |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng hóa | 0 | 14.583.977 |
| Thành phẩm tồn kho | 36.496.558.517 | 32.083.721.683 |
| Hàng gửi đi bán | 538.951.211 | 687.852.971 |
| * Phải thu của khách hàng | 200.832.143.783 | 204.465.686.606 |
| Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | 61.861.468.188 | 68.468.101.122 |
| Công ty CP xi măng Bim Sơn | 43.939.156.228 | 66.156.126.552 |
| Công ty CP xi măng Vicem Hạ Long | 15.036.360.020 | 9.850.416.400 |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng | 10.584.987.600 | 11.147.634.640 |
| Công ty CP Xi măng Thành Thắng Group | 10.929.600.000 | 10.320.882.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam | 40.739.421.227 | 12.419.089.370 |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp | 924.235.400 | 3.525.423.038 |
| Các khách hàng khác | 16.816.915.120 | 22.578.013.484 |
| * Vay và nợ thuê tài chính | | |
| Vay ngắn hạn | 154.988.448.798 | 158.845.827.329 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 39.655.511.458 | 33.525.567.653 |
| - Ngân hàng Công thương Việt Nam | 66.497.551.319 | 60.660.778.526 |
| - Cán bộ công nhân viên | 5.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam | 12.263.906.362 | 7.478.317.510 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 26.571.479.659 | 33.557.843.640 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 0 | 11.623.320.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14.110.876.960 | 13.897.276.960 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 2.052.000.480 | 1.838.400.480 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 6.258.876.480 | 6.258.876.480 |
| Vay dài hạn | 18.095.898.378 | 31.405.212.938 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 7.199.977.258 | 12.999.977.258 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 5.099.157.360 | 11.358.033.840 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 5.796.763.760 | 7.047.201.840 |
| * Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 2.486.404.222 | 774.250.148 |
| Thuế GTGT | 432.266.413 | |
| Thuế TNDN | 1.859.013.466 | 555.431.701 |
| Thuế TN cá nhân | 194.635.140 | 214.611.272 |
| Các loại thuế khác | 489.203 | 4.207.175 |
| * Chi phí phải trả | 909.497.286 | 1.455.990.812 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 240.089.386 | 259.742.631 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 525.907.900 | 278.302.200 |
| Chi phí phải trả khác | 143.500.000 | 917.945.981 |
| * Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác : | 1.030.119.877 | 845.436.802 |
| Kinh phí công đoàn | 971.822.984 | 828.381.963 |
| Các khoản phải trả , phải nộp khác | 58.296.893 | 17.054.839 |

* **Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải, truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 54.631.032.361 | 233.965.086.656 | 10.850.136.720 | 546.171.819 | 299.992.427.556 |
| - Mua trong kỳ | | 863.780.000 | 300.000.000 | | 1.163.780.000 |
| - Đầu tư XDCB h.thành | 2.853.560.000 | 14.663.035.161 | | | 17.516.595.161 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đ.tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - 8.187.164.362 | - 953.860.464 | | -9.141.024.826 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 57.484.592.361 | 241.304.737.455 | 10.196.276.256 | 546.171.819 | 309.531.777.891 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.459.760.642 | 127.476.211.473 | 6.095.629.467 | 357.526.285 | 151.389.127.867 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.300.993.741 | 22.434.737.978 | 1.270.385.176 | 115.505.712 | 27.121.622.607 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đ.tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - 8.187.164.362 | - 953.860.464 | | -9.141.024.826 |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 20.760.754.383 | 141.723.785.089 | 6.412.154.179 | 473.031.997 | 169.369.725.648 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 37.171.271.719 | 106.488.875.183 | 4.754.507.253 | 188.645.534 | 148.603.299.689 |
| - Tại ngày cuối năm | 36.723.837.978 | 99.580.952.366 | 3.784.122.077 | 73.139.822 | 140.162.052.243 |

* **Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng phát minh | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 650.800.000 | 30.800.000 | 681.600.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 650.800.000 | 30.800.000 | 681.600.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 347.093.344 | 30.800.000 | 377.893.344 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 130.160.004 | | 130.160.004 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 477.253.348 | 30.800.000 | 508.053.348 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | 303.706.656 | | 303.706.656 |
| - Tại ngày cuối năm | | | 173.546.652 | | 173.546.652 |

* **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

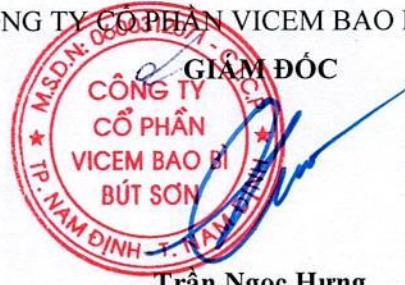
| Chỉ tiêu | Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp | Nguồn vốn KD : Thặng dư vốn cổ phần | Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 60.000.000.000 | 6.822.153.091 | 28.692.249.838 | 2.524.646.214 | 1.678.000.000 | 5.608.509.307 | 105.325.558.450 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 6.739.428.340 | 6.739.428.340 |
| Tăng vốn góp trong năm | | | | | | | - |
| Lãi trong năm | - | - | | | | 6.739.428.340 | 6.739.428.340 |
| Tăng do trích lập các quỹ | - | - | | | | | - |
| Tăng khác | - | - | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | 108.509.307 | - | -5.608.509.307 | -5.500.000.000 |
| Chia cổ tức | | | | | | -4.200.000.000 | -4.200.000.000 |
| Giảm vốn trong năm | | | | | | | - |
| Trích lập các quỹ | | | | 108.509.307 | | -1.408.509.307 | -1.300.000.000 |
| Số dư cuối năm | 60.000.000.000 | 6.822.153.091 | 28.692.249.838 | 2.633.155.521 | 1.678.000.000 | 6.739.428.340 | 106.564.986.790 |

| | | |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| * Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu : | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Vốn đầu tư của nhà nước | 20.576.660.000 | 20.576.660.000 |
| Vốn góp của các cổ đông | 39.423.340.000 | 39.423.340.000 |
| * Cổ phiếu | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 490.536.372.885 | 453.576.633.764 |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm | 489.289.463.794 | 452.740.044.673 |
| Doanh thu bán hàng hoá | 1.076.000.000 | 716.589.091 |
| Doanh thu nội bộ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 170.909.091 | 120.000.000 |
| * Giá vốn hàng bán | 434.652.263.669 | 412.091.828.213 |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 434.652.263.669 | 411.381.458.410 |
| Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp | 0 | 710.369.803 |
| * Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 471.960.195.164 | 434.595.580.525 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 316.607.189.071 | 304.377.064.557 |
| Chi phí nhân công | 81.202.359.924 | 64.289.171.183 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.227.304.285 | 25.530.481.755 |
| Chi phí dự phòng | 10.658.556.927 | -241.637.625 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.771.626.372 | 31.166.977.128 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.493.158.585 | 9.473.523.527 |
| * Chi phí tài chính | 14.607.735.128 | 15.470.688.184 |
| Lãi tiền vay | 14.561.784.472 | 15.447.903.991 |
| Chi phí tài chính khác | 45.950.656 | 22.784.193 |
| * Chi phí bán hàng | 7.786.315.745 | 6.720.131.221 |
| Chi phí nhân viên | 1.050.244.422 | 810.602.134 |
| Chi phí khấu hao | 1.014.867.000 | 957.729.447 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.118.026.233 | 3.899.503.844 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.603.178.090 | 1.052.295.796 |
| * Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25.012.320.436 | 12.271.546.784 |
| Chi phí nhân viên | 4.267.354.302 | 3.619.318.200 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 583.546.944 | 369.871.409 |
| Chi phí đồ dùng VP | 274.590.805 | 458.766.521 |
| Chi phí khấu hao | 1.179.173.172 | 992.704.948 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.033.965.018 | 954.027.761 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 314.769.562 | 268.152.535 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.700.363.706 | 5.850.343.035 |
| Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng | 10.658.556.927 | -241.637.625 |
| * Thu nhập khác | 461.402.948 | 315.538.943 |
| Thanh lý tài sản | 160.607.273 | 25.990.909 |
| Tiền được thưởng, bồi thường | 140.093.902 | 86.923.313 |
| Thu nhập khác | 160.701.773 | 202.624.721 |

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác | 75.684.375 | 346.901.433 |
| Chi phí bồi thường | 72.068.739 | 275.283.935 |
| Các khoản bị phạt | 3.615.636 | 725.720 |
| Chi phí khác | 0 | 70.891.778 |
| * Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.859.013.466 | 1.052.231.597 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.859.013.466 | 1.455.431.701 |

Nam Định, ngày 22 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN *70*

GIÁM ĐỐC


Trần Ngọc Hưng